

Telling the time



2:00 - It's two **o'clock**.

2:05 - It's five **past** two.

2:10 - It's ten **past** two.

2:15 - It's quarter **past** two.

2:20 - It's twenty **past** two.

2:25 - It's twenty-five **past** two.

2:30 - It's **half past** two.

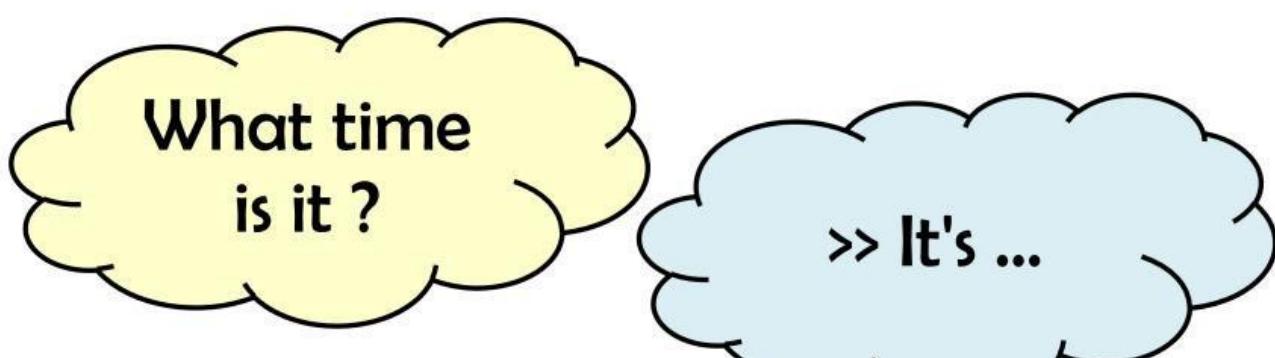
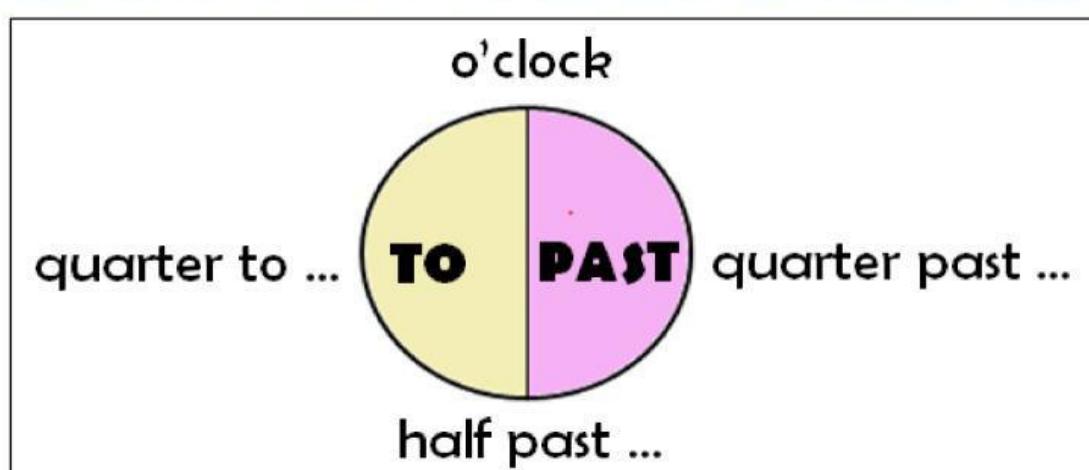
2:35 - It's twenty-five **to** three.

2:40 - It's ten **to** three.

2:45 - It's quarter **to** three.

2:50 - It's twenty **to** three.

2:55 - It's five **to** three.



Daily activities
(Các hoạt động hàng ngày)

your	của bạn	my	của tôi
** What time do you ... ?		>> I at	
Ex: What time do you get up ? >> I get up at 6.30. (= I get up at half past six.)			
get up	thức dậy	read a book	đọc sách
make your bed	dọn dẹp giường	watch TV	xem TV
wash your face	rửa mặt	clip nails	cắt móng tay
brush your teeth	đánh răng	do the shopping	đi mua (đồ ăn , thức uống)
brush your hair	chải tóc	go shopping	đi mua sắm
have a shower	tắm	put on makeup	trang điểm
get dressed	mặc quần áo		
have breakfast	ăn sáng		
have lunch	ăn trưa		
have dinner	ăn tối		
start working	bắt đầu làm việc		
go home	về nhà		
walk the dog	đắt chó đi dạo		
go to bed	đi ngủ		